



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 839/20 / QC-PTN

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare Adult
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0090-1/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 500g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 11/03/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 11/03/2020 đến ngày / To: 26/03/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Chì*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
5	Asen*	mg/kg	AOAC 986.15.2012	KPH (LOD = 0,5)
6	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
7	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
8	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
9	Aflatoxin M1	µg/kg	HD/HS1/111	KPH (LOD = 0,02)
10	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)
11	Aldrin, Dieldrin	mg/kg	AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,005)
12	Chlodane	mg/kg	LC MSMS	KPH (LOD = 0,01)
13	DDT	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,005)
14	Endosulfan	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,01)
15	Chlormequat	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,05)
16	Dimethoate	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,05)

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
17	Lindane	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
18	Disulfoton	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
19	Ethephon	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
20	Flumethrin	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
21	Methamidophos	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
22	Penconazole	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
23	Tebufenozide	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,01)
24	Albendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
25	Amoxicillin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 1,0)
26	Benzylpenicilin	µg/kg	HD/HS1/060	KPH (LOD = 1,0)
27	Procaine benzyl penicilin	µg/kg	HD/HS1/060	KPH (LOD = 1,0)
28	Ceftiofur	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
29	Clortetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
30	Oxytetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
31	Tetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
32	Clenbuterol	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 0,05)
33	Colistin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
34	Cyfluthrin	µg/kg	AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 5,0)
35	Cyhalothrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 5,0)
36	Cypermethrin/ Alpha-cypermethrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 50,0)
37	Deltamethrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 10,0)
38	Dexamethasone	µg/kg	HD/HS1/314	KPH (LOD = 0,2)

(Tiếp theo trang 2)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
39	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin*	µg/kg	HD/HS1/063	KPH (LOD = 1,0)
40	Diminazene	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 50,0)
41	Doramectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
42	Eprinomectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
43	Febantel	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 50,0)
44	Fenbendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 1,0)
45	Oxfendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 1,0)
46	Gentamicin	µg/kg	HD/HS1/064	KPH (LOD = 1,0)
47	Imidocarb	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
48	Ivermectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
49	Lincomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
50	Monensin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 1,0)
51	Neomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 50,0)
52	Pirlimycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
53	Spectinomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
54	Spiramycin	µg/kg	HD/HS1/065	KPH (LOD = 1,0)
55	Thiabendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
56	Trichlorfon (Metrifonate)	µg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 10,0)
57	Tylosin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

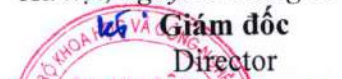
Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Thị Mỹ



Lê Thị Việt Hồng


Giám đốc
Director

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 840/20 / QC-PTN 112

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare Adult
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0090-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 500g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 11/03/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 11/03/2020 đến ngày/To: 26/03/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	17,5
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	14,6
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	61,73
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	437,5
5	Chất xơ hòa tan	%	TCVN 9050:2012	3,85
6	MUFA	mg/100g	HD/HS1/154	1286,6
7	PUFA	mg/100g	HD/HS1/154	352,0
8	Beta-glucan 1,3/1,6	mg/100g	HD/HS1/099	90,6
9	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	1827,2
10	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	437,0
11	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	16,5
12	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	26,8
13	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	104,5
14	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	944,0
15	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	642,2
16	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	12240,4
17	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	4108,8
18	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1422,9
19	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	26,1
20	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	97,4
21	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	6,1

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Lactoferrin	mg/100g	LC MSMS	26,7
23	Arginine	mg/100g	HD/HS1/075	642,7
24	Methionine	mg/100g	HD/HS1/075	128,5
25	Leucine	mg/100g	HD/HS1/075	1022,4
26	Iso leucine	mg/100g	HD/HS1/075	634,1
27	Valine	mg/100g	HD/HS1/075	640,7
28	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	51,7
29	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	248,6
30	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	208,7
31	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	405,3
32	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	545,9
33	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.1012	71,4
34	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	13,9
35	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	3,53
36	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	285,3
37	Mangan	µg/100g	AOAC 985.35.1012	1054,6
38	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	18,6
39	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	20,1
40	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	18,2
41	Lợi khuẩn (Lactobacillus + bifidobacterium)	CFU/100g	HD/HS1/148	6,3 x 10 ⁸

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst




Nguyễn Thị Mây

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.




VILAS 710
Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc
Director




PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5555/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare Adult
2. Mã số mẫu: 03201714/DV.3
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi thiếc hàn kín, 100 g/túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 20/03/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 20/03/2020 - 30/03/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



PHỤ TRÁCH KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5554/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare Adult
2. Mã số mẫu: 03201714/DV.3
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi thiếc hàn kín, 100 g/túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 20/03/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 20/03/2020 - 30/03/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng IgG	mg/100g	NIFC.04.M.104 (HPLC-UV)	1099

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



PHỤ TRÁCH KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo